

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

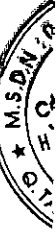
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là Bà Tôn Nữ Diệu Trí.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 5 bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ lần lượt là 28.644.000.000 đồng và 4.930.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.190.888.729.514	1.481.692.914.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	96.021.566.401	164.543.550.039
1. Tiền	111		66.021.566.401	164.543.550.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	453.644.000.000	668.644.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		425.000.000.000	640.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.014.827.412	159.773.157.951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.121.998.869	112.747.369.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	33.702.791.726	19.390.366.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	98.235.988.990	96.596.487.240
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(71.045.952.173)	(68.961.065.672)
IV. Hàng tồn kho	140	10	372.321.826.711	387.692.515.341
1. Hàng tồn kho	141		372.321.826.711	387.692.515.341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.886.508.990	101.039.691.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	17.858.998.830	13.171.816.843
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.922.313.457	87.110.275.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	11.105.196.703	757.599.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		837.105.059.412	865.692.578.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		237.325.615.086	239.365.104.506
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	476.335.109.089	478.721.541.746
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(239.009.494.003)	(239.356.437.240)
II. Tài sản cố định	220		210.420.709.683	229.709.073.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	174.719.019.776	198.284.550.376
- Nguyên giá	222		498.933.304.774	553.781.484.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.214.284.998)	(355.496.934.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	10.219.294.946	5.202.644.175
- Nguyên giá	225		10.768.723.579	5.308.524.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(549.428.633)	(105.879.825)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	25.482.394.961	26.221.878.615
- Nguyên giá	228		35.354.230.418	35.354.230.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.871.835.457)	(9.132.351.803)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	61.696.478.010	58.130.201.560
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.696.478.010	58.130.201.560
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	265.580.248.428	272.533.067.928
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.046.251.500	110.046.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.743.285.059)	(15.790.465.559)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.838.259.150	33.711.382.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.641.365.125	32.709.324.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.196.894.025	1.002.057.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.027.993.788.926	2.347.385.493.413

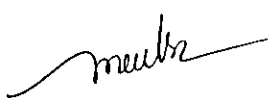
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		589.183.649.047	760.709.054.196
I. Nợ ngắn hạn	310		585.373.133.182	755.567.413.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	459.959.671.136	496.141.081.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.968.604.532	3.623.658.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.047.701.671	22.388.145.570
4. Phải trả người lao động	314	20	19.711.569.798	63.023.459.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	15.780.950.760	12.542.284.738
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.071.693.419	4.370.530.281
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	7.207.124.996	16.853.692.620
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.132.049.660	56.665.687.861
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	58.493.767.210	79.958.872.990
II. Nợ dài hạn	330		3.810.515.865	5.141.641.195
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	804.823.500	1.069.924.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.005.692.365	4.071.717.195
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.438.810.139.879	1.586.676.439.217
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.438.810.139.879	1.586.676.439.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)	(341.040.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.892.798.156	247.759.097.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		47.581.232.494	23.646.563.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		52.311.565.662	224.112.534.094
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.027.993.788.926	2.347.385.493.413



Nguyễn Thị Thu
 Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng




 Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	583.753.368.751	1.431.795.736.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	451.137.722	184.119
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		583.302.231.029	1.431.795.552.658
4. Giá vốn hàng bán	11	28	326.020.288.958	748.914.399.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		257.281.942.071	682.881.152.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	137.654.145.899	136.762.225.081
7. Chi phí tài chính	22	31	17.390.815.184	4.487.395.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.184.205.526	1.378.636.645
8. Chi phí bán hàng	25	32	262.729.914.038	378.449.136.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	67.194.216.447	143.680.772.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		47.621.142.301	293.026.073.049
11. Thu nhập khác	31	34	4.629.117.402	3.762.158.106
12. Chi phí khác	32	35	133.530.118	985.646.465
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.495.587.284	2.776.511.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.116.729.585	295.802.584.690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	38.330.770.292
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(194.836.077)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		52.311.565.662	257.471.814.398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	392	1.929

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Thu
 Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí

Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương

Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.116.729.585	295.802.584.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.349.176.269	25.779.282.544
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	8.690.762.764	(660.125.160)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(4.802.247.685)	1.239.550.028
Chi phí lãi vay	05	(130.844.119.290)	(131.445.921.616)
	06	1.184.205.526	1.378.636.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(50.305.492.831)	192.094.007.131
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.770.222.751	(58.975.167.877)
Thay đổi hàng tồn kho	10	15.370.688.630	48.244.665.502
Thay đổi các khoản phải trả	11	(62.295.977.643)	12.108.933.588
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.347.969.351)	(1.852.472.079)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.262.611.684)	(1.409.640.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.164.130.210)	(26.002.121.762)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.477.025.780)	(11.129.161.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(139.700.376.118)	153.079.041.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.062.585.979)	(29.924.306.007)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.584.770.286	167.803.241
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(222.000.000.000)	(64.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	437.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.733.424.675	128.955.371.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	326.255.608.982	55.198.868.752



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.787.365.538	237.207.938.929
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.321.003.739)	(178.533.754.031)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.066.024.830)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.443.032.200)	(198.607.839.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(255.042.695.231)	(139.933.654.402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(68.487.462.367)	68.344.256.281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.543.550.039	199.874.449.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.521.271)	(384.202.749)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	96.021.566.401	267.834.502.591

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.096 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.468 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bồn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm

Virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam từ tháng 3 năm 2020. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2020, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất - Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc, Long An và Khánh Hòa được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và các chi nhánh đã được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

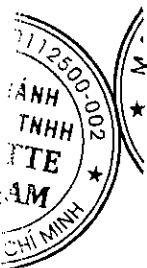
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được



hạch toán vào báo cáo tài chính Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

10
IN
GT
LC
T
10

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	3.847.441.832	12.610.862.853
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.138.827.947	150.846.471.434
Tiền đang chuyển (i)	35.296.622	1.086.215.752
Các khoản tương đương tiền (ii)	30.000.000.000	-
	<u>96.021.566.401</u>	<u>164.543.550.039</u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: Không).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	-	28.644.000.000	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	425.000.000.000	425.000.000.000	-	640.000.000.000	640.000.000.000	-
	453.644.000.000			668.644.000.000		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	110.046.251.500		(7.842.995.341)	110.046.251.500		(890.175.841)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (vii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	21.811.000.000	34.201.900.000	-	21.811.000.000	46.982.610.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (vii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (viii)	11.542.176.000	4.589.410.500	(6.952.819.500)	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	8.696.000.000	11.568.480.000	-	8.696.000.000	11.716.320.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (vii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc (vii)	2.800.000.000	-	(890.175.841)	2.800.000.000	-	(890.175.841)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm (vii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487		(22.743.285.059)	288.323.533.487		(15.790.465.559)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 6,6%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,9%/năm đến 7,8%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Giá trị hợp lý

(vii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(viii) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	37.520.880.936	20.564.007.527
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	16.141.755.661	22.500.639.642
Priority Pass (A.P) Ltd.	2.382.259.649	22.490.464.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.593.960.533	38.942.857.690
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 40)	7.483.142.090	8.249.401.124
	<u>85.121.998.869</u>	<u>112.747.369.983</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tiếp thị Thế thao Q.V.T	7.568.616.089	-
Công ty Cổ phần HGCONCEPT	4.378.172.409	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.900.000.000
Các nhà cung cấp khác	13.956.003.228	11.590.366.400
	<u>33.702.791.726</u>	<u>19.390.366.400</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	45.909.903.742	45.961.961.593
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.567.562.612	14.588.708.705
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hệ tiền thuê đất	7.024.679.124	7.024.679.124
Lãi dự thu của các ngân hàng	11.692.150.135	16.294.218.903
Ký quỹ	3.730.399.040	1.318.900.240
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	1.733.428.375
Tạm ứng	701.291.387	2.918.850
Phải thu khác	12.876.574.575	9.671.671.450
	<u>98.235.988.990</u>	<u>96.596.487.240</u>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 40)	<u>60.477.466.354</u>	<u>60.550.670.298</u>
---	------------------------------	------------------------------

b. Dài hạn

Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	239.009.494.003	239.356.437.240
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	30.040.240.000
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
Ký quỹ	9.109.968.265	11.814.968.265
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	5.611.692.693	4.884.249.333
Các khoản phải thu dài hạn khác	195.798.340	257.731.120
	<u>476.335.109.089</u>	<u>478.721.541.746</u>

Trong đó:

Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 40)	<u>239.009.494.003</u>	<u>239.356.437.240</u>
--	-------------------------------	-------------------------------

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (iv) Phải thu ngắn hạn và dài hạn từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus - xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch của Việt Nam tại Berlin.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	289.595.984.756	289.595.984.756	290.000.218.307	290.000.218.307
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.567.562.612	14.255.400.556	14.588.708.705	12.400.402.396
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán hàng	6.276.254.747	5.920.393.574	6.512.726.049	5.633.214.919
Trả trước cho người bán	283.667.290	283.667.290	283.667.290	283.667.290
	310.723.469.405	310.055.446.176	311.385.320.351	308.317.502.912
Trong đó				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		71.045.952.173		68.961.065.672
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		239.009.494.003		239.356.437.240

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.244.723.595	6.300.480.555
Công cụ, dụng cụ	3.444.943.076	3.627.116.822
Thành phẩm	668.558.156	4.037.151.289
Hàng hoá	362.963.601.884	373.727.766.675
	372.321.826.711	387.692.515.341

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	2.951.267.623	7.034.978.428
Chi phí bảo hiểm	1.152.067.808	398.763.368
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	16.500.000	16.500.000
Các khoản khác	13.739.163.399	5.721.575.047
	17.858.998.830	13.171.816.843
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	12.165.608.991	17.036.074.789
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	9.357.705.268	9.476.407.660
Chi phí sửa chữa lớn	4.153.558.759	4.007.792.290
Các khoản khác	2.964.492.107	2.189.049.794
	28.641.365.125	32.709.324.533

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	221.020.887.384	40.511.220.292	6.252.408.427	265.734.520.692	20.262.447.870	553.781.484.665
Tăng trong kỳ	-	236.249.118	294.971.358	350.000.000	-	881.220.476
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	231.899.153	359.500.481	-	-	-	591.399.634
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.320.800.001)	-	(56.320.800.001)
Số cuối kỳ	221.252.786.537	41.106.969.891	6.547.379.785	209.763.720.691	20.262.447.870	498.933.304.774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	91.933.710.599	25.774.405.551	4.048.202.366	214.048.730.086	19.691.885.687	355.496.934.289
Khấu hao trong kỳ	11.685.131.527	1.717.421.111	443.213.508	8.252.344.423	68.033.238	22.166.143.807
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(53.448.793.098)	-	(53.448.793.098)
Số cuối kỳ	103.618.842.126	27.491.826.662	4.491.415.874	168.852.281.411	19.759.918.925	324.214.284.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	129.087.176.785	14.736.814.741	2.204.206.061	51.685.790.606	570.562.183	198.284.550.376
Tại ngày cuối kỳ	117.633.944.411	13.615.143.229	2.055.963.911	40.911.439.280	502.528.945	174.719.019.776

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 165.580.693.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 156.326.469.824 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	5.308.524.000
Thuê tài chính trong kỳ	5.460.199.579
Số dư cuối kỳ	10.768.723.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	105.879.825
Khấu hao trong kỳ	443.548.808
Số dư cuối kỳ	549.428.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	5.202.644.175
Tại ngày cuối kỳ	10.219.294.946

Theo hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 01 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 06 tháng 5 năm 2019, xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 được thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng.

Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Quyền</u> <u>sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>Nhãn hiệu,</u> <u>tên thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Phần mềm</u> <u>máy tính</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ và cuối kỳ	30.944.738.761	55.555.555	4.353.936.102	35.354.230.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	7.005.014.027	55.555.555	2.071.782.221	9.132.351.803
Khấu hao trong kỳ	313.711.034	-	425.772.620	739.483.654
Số cuối kỳ	7.318.725.061	55.555.555	2.497.554.841	9.871.835.457
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	23.939.724.734	-	2.282.153.881	26.221.878.615
Tại ngày cuối kỳ	23.626.013.700	-	1.856.381.261	25.482.394.961

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 358.289.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 358.289.372 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	32.243.749.055

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dùng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	37.252.913.794	5.009.164.739	32.243.749.055

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.489.909.080	27.488.145.444
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	12.449.904.094	13.019.952.182
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	8.594.604.509	8.545.615.079
Các khoản khác	13.162.060.327	9.076.488.855
	61.696.478.010	58.130.201.560

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Thuế Giá trị suất VND %	Thuế hoãn lại VND	Thuế Giá trị suất VND %	Thuế hoãn lại VND		
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Các khoản khác	1.464.162.008	20	292.832.402	489.981.625	20	97.996.325
	5.984.470.123		1.196.894.025	5.010.289.740		1.002.057.948

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả bên thứ ba		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	348.999.109.162	378.711.023.627
Các nhà cung cấp khác	11.425.732.731	58.362.563.901
b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 40)	99.534.829.243	59.067.493.584
	459.959.671.136	496.141.081.112

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.575.081.318	3.575.081.318
Thuế thu nhập cá nhân	757.599.219	-	6.772.516.166	7.530.115.385
	757.599.219	-	10.347.597.484	11.105.196.703
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.589.048.892	-	16.589.048.892	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	188.656.959	188.656.959	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.865.034	21.865.034	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.847.644	9.042.442.788	9.254.051.161	13.239.271
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.589.511	16.754.056	29.343.567	-
Tiền thuế đất	5.544.261.749	22.719.040.283	18.228.839.632	10.034.462.400
Các khoản phải nộp khác	17.397.774	47.581.083	64.978.857	-
	22.388.145.570	32.036.340.203	44.376.784.102	10.047.701.671

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quý lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2020 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cải tạo L'Azure Resort and Spa	12.354.162.909	12.354.162.909
Chi phí lãi vay phải trả	-	78.406.158
Chi phí khác	3.426.787.851	109.715.671
	15.780.950.760	12.542.284.738

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.936.755.740	1.842.939.798
Cố tức phải trả	1.883.264.900	1.148.432.100
Kinh phí công đoàn	1.281.502.435	535.043.491
Phải trả về thu đối ngoại tệ	-	2.378.197.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.105.601.921	10.949.079.976
	<u>7.207.124.996</u>	<u>16.853.692.620</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	804.823.500	1.069.924.000

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u> VND		<u>Trong kỳ</u> VND		<u>Số cuối kỳ</u> VND
		Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	-	59.310.116.214	59.310.116.214	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP. HCM	54.533.638.201	36.477.249.324	91.010.887.525	-	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (i)	2.132.049.660	-	-	2.132.049.660	
	<u>56.665.687.861</u>	<u>95.787.365.538</u>	<u>150.321.003.739</u>	<u>2.132.049.660</u>	
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	<u>4.071.717.195</u>	<u>-</u>	<u>1.066.024.830</u>	<u>3.005.692.365</u>	

(i) Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất là 8,5%/năm, và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trong vòng một năm	2.132.049.660	2.132.049.660
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	3.005.692.365	4.071.717.195
	<u>5.137.742.025</u>	<u>6.203.766.855</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.132.049.660	2.132.049.660
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.005.692.365</u>	<u>4.071.717.195</u>

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Quỹ khen thưởng</u> VND	<u>Quỹ phúc lợi</u> VND	<u>Quỹ thưởng</u> Ban điều hành VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu kỳ	49.867.776.227	29.282.855.283	808.241.480	79.958.872.990
Tăng trong kỳ	11.920.000	-	-	11.920.000
Sử dụng quỹ	(6.883.000.000)	(13.994.025.780)	(600.000.000)	(21.477.025.780)
Số dư cuối kỳ	<u>42.996.696.227</u>	<u>15.288.829.503</u>	<u>208.241.480</u>	<u>58.493.767.210</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	222.533.715.300	1.561.792.097.023
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	257.471.814.398	257.471.814.398
Chia cổ tức	-	-	-	-	(198.887.151.900)	(198.887.151.900)
Số dư cuối kỳ trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	281.118.377.798	1.620.376.759.521
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu năm nay	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	247.759.097.494	1.586.676.439.217
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	52.311.565.662	52.311.565.662
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.177.865.000)	(200.177.865.000)
Số dư cuối kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	99.892.798.156	1.438.810.139.879

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 06 tháng 5 năm 2020, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2019 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.500 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 200.177.865.000 đồng. Trong kỳ, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần phổ thông	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.400	29.400
-Cổ phần phổ thông	29.400	29.400
-Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

25/...
 NH
 TNH
 TTB
 JAN
 30/...

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.340.200	24,98	333.402.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	205.384.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	294.000.000	29.400	0,02	294.000.000
Các cổ đông khác	7.494.110	5,61	74.941.100.000	7.494.110	5,61	74.941.100.000
	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	852.129,76	4.100.997,53
- Đồng Euro ("EUR")	2.849,52	180.052,70
- Đô la Úc ("AUD")	1.230,01	7.355,01
- Bạc Thái Lan ("BHT")	12.500,00	32.690,00
- Đô la Canada ("CAD")	2.385,00	3.185,00
- Bảng Anh ("GBP")	325,01	1.985,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	350,00	390,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	2.500,00	5.940,00
- Yên Nhật ("JPY")	42.000,00	185.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	500,00	14.223,00

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	81	-	95	11
Hàng công nghệ phẩm	8.212	14.529	14.012	16.718
Da và giả da	2.823	683	3.070	729
Hàng may mặc, vải	15.433	924	18.228	1.060
Hàng mỹ nghệ	41.274	11.733	53.441	15.831
Hàng mỹ phẩm	4.211	6.606	3.881	10.587
Hàng thực phẩm	-	9.212	-	16.504
Hàng trang sức	868	700	872	833
Vấn hóa phẩm	1.803	3.083	2.115	951
Vàng bạc - đá quý	750	6.454	78	6.361
	75.455	53.924	95.792	69.585

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.347.753.061	3.347.753.061
Trả trước cho người bán	38.691.000	38.691.000
	3.386.444.061	3.386.444.061

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	227.351.878.053	676.982.419.791
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	78.228.326.376	194.178.124.590
Doanh thu hoạt động phòng chờ	108.084.511.342	243.765.617.775
Doanh thu các hoạt động khác	170.088.652.980	316.869.574.621
	583.753.368.751	1.431.795.736.777
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	451.137.722	184.119
	583.302.231.029	1.431.795.552.658

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	182.417.126.791	516.649.740.197
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	43.976.913.406	96.900.160.267
Giá vốn phòng chờ	29.464.187.025	44.218.490.007
Giá vốn các hoạt động khác	70.162.061.736	91.146.009.251
	326.020.288.958	748.914.399.722

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	78.563.535.057	183.912.099.730
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	62.139.278.803	80.246.103.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.349.176.269	25.779.282.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.670.325.531	227.898.298.530
Chi phí bằng tiền khác	63.636.818.824	110.007.363.392
	414.359.134.484	627.843.147.650

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	19.474.284.458	22.137.181.790
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.720.542.307	4.458.649.188
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	4.802.247.685	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	108.657.071.449	110.166.394.103
	137.654.145.899	136.762.225.081

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	1.184.205.526	1.378.636.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	9.252.841.243	1.866.719.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.239.550.028
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	6.952.819.500	-
Chi phí tài chính khác	948.915	2.489.696
	17.390.815.184	4.487.395.375

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	38.398.413.258	66.524.119.590
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	441.001.789	1.724.662.096
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	6.903.560.527	8.675.382.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.752.891.113	6.357.259.388
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	124.543.467.115	102.306.350.138
Chi phí quản lý thuê điều hành	29.612.758.252	82.716.596.338
Chi phí hợp tác kinh doanh	21.470.129.656	55.970.933.384
Chi phí khác	33.607.692.328	54.173.833.275
	262.729.914.038	378.449.136.871

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.054.422.303	110.450.189.490
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.491.171.753	896.892.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.323.692.707	4.901.055.027
Thuế, phí, lệ phí	7.771.407.780	4.095.310.521
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.737.943.264	(660.125.160)
Chi phí bằng tiền khác	17.815.578.640	23.997.450.006
	67.194.216.447	143.680.772.722

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	2.712.763.383	-
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	-	19.287.657
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.447.891.127	3.486.204.687
Các khoản khác	468.462.892	256.665.762
	4.629.117.402	3.762.158.106

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	857.654.277
Các khoản khác	133.530.118	127.992.188
	133.530.118	985.646.465

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	52.116.729.585	295.802.584.690
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.315.154.081	11.743.066.647
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(3.811.087.535)	(5.725.405.773)
Thu nhập chịu thuế	55.620.796.131	301.820.245.564
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(108.657.071.449)	(110.166.394.103)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(53.036.275.318)	191.653.851.461
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	38.330.770.292

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là chưa quyết toán. Do việc áp dụng áp dụng luật thuế và các qui định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những các diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.311.565.662	257.471.814.398
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.311.565.662	257.471.814.398
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	133.451.910	133.481.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	392	1.929

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	135.442.650.756	110.566.552.813

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	269.921.952.401	220.520.321.966
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	804.652.695.386	653.861.874.975
Sau năm năm	1.235.860.805.243	1.062.291.732.770
	2.310.435.453.030	1.936.673.929.711

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.351.878.053	78.228.326.376	108.084.511.342	170.088.652.980	583.753.368.751
Giảm trừ doanh thu	-	451.137.722	-	-	451.137.722
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.351.878.053	77.777.188.654	108.084.511.342	170.088.652.980	583.302.231.029
Giá vốn hàng bán	(182.417.126.791)	(43.976.913.406)	(29.464.187.025)	(70.162.061.736)	(326.020.288.958)
Lợi nhuận gộp	44.934.751.262	33.800.275.248	78.620.324.317	99.926.591.244	257.281.942.071
Chi phí bán hàng	(61.006.784.798)	(48.451.503.816)	(64.391.576.121)	(88.880.049.303)	(262.729.914.038)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.224.138.377)	(6.501.904.641)	(1.649.271.114)	(13.697.336.381)	(25.072.650.513)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(42.121.565.934)
Doanh thu hoạt động tài chính					137.654.145.899
Chi phí tài chính					(17.390.815.184)
Thu nhập khác					4.629.117.402
Chi phí khác					(133.530.118)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					52.116.729.585
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					194.836.077
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					52.311.565.662

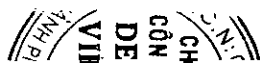


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.982.419.791	194.178.124.590	243.765.617.775	316.869.574.621	1.431.795.736.777
Giảm trừ doanh thu	-	184.119	-	-	184.119
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.982.419.791	194.177.940.471	243.765.617.775	316.869.574.621	1.431.795.552.658
Giá vốn hàng bán	(516.649.740.197)	(96.900.160.267)	(44.218.490.007)	(91.146.009.251)	(748.914.399.722)
Lợi nhuận gộp	160.332.679.594	97.277.780.204	199.547.127.768	225.723.565.370	682.881.152.936
Chi phí bán hàng	(86.284.393.102)	(61.943.777.544)	(71.938.711.969)	(158.282.254.256)	(378.449.136.871)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.341.512.178)	(18.534.058.031)	(3.004.102.375)	(16.501.814.556)	(44.381.487.140)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(99.299.285.582)
Doanh thu hoạt động tài chính					136.762.225.081
Chi phí tài chính					(4.487.395.375)
Thu nhập khác					3.762.158.106
Chi phí khác					(985.646.465)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					295.802.584.690
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(38.330.770.292)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					257.471.814.398



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2020					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	348.628.738.449	42.424.356.635	47.526.838.194	544.924.527.150	983.504.460.428
Tài sản phân bổ cho bộ phận	11.651.260.371	4.009.021.640	5.539.082.388	8.716.651.910	29.916.016.309
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.014.573.312.189
Tổng Tài sản	360.279.998.820	46.433.378.275	53.065.920.582	553.641.179.060	2.027.993.788.926
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	375.063.152.456	49.725.154.848	33.575.472.132	48.710.685.202	507.074.464.638
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	5.284.158.981	1.818.198.807	2.512.122.381	3.953.235.359	13.567.715.528
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	68.541.468.881
Tổng Nợ phải trả	380.347.311.437	51.543.353.655	36.087.594.513	52.663.920.561	589.183.649.047
Tại ngày 31/12/2019					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	354.582.151.851	59.270.008.295	96.032.233.221	520.766.508.364	1.030.650.901.731
Tài sản phân bổ cho bộ phận	14.714.116.179	3.995.631.740	5.573.890.653	7.486.452.037	31.770.090.609
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.284.964.501.073
Tổng Tài sản	369.296.268.030	63.265.640.035	101.606.123.874	528.252.960.401	2.347.385.493.413
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	445.128.160.467	35.889.206.367	19.249.121.425	95.072.087.901	595.338.576.160
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	29.188.915.957	7.926.276.893	11.057.125.269	14.851.141.358	63.023.459.476
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	102.347.018.560
Tổng Nợ phải trả	474.317.076.424	43.815.483.260	30.306.246.694	109.923.229.258	760.709.054.196

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương	1.681.227.273	1.814.727.272
Thù lao	222.000.000	222.000.000
Tiền thưởng	878.435.810	3.796.938.350
	2.781.663.083	5.833.665.622

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

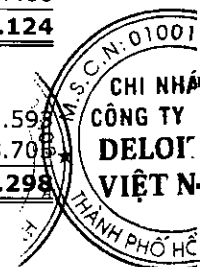
Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	815.819.224	616.666.723
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	779.071.364	774.453.324
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	755.517.265	812.923.400
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	522.393.041	144.785.379
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	234.312.860	110.472.380
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.500.000	4.599.998
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	1.854.307.727
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	92.005.864
	<u>3.110.613.754</u>	<u>4.410.214.795</u>
Mua hàng với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	158.615.041.163	178.395.344.018
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	31.751.833.237	88.578.339.531
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	5.359.300.652	11.078.483.670
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	2.070.304.749	3.362.270.102
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	2.026.008.184	2.063.063.184
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	763.250.000	1.029.085.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	562.105.280	152.326.240
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	193.749.240	480.435.402
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	201.442.727
	<u>201.341.592.505</u>	<u>285.340.789.874</u>
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	39.186.744.465	40.032.963.640
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	288.000.000
	<u>39.186.744.465</u>	<u>40.320.963.640</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	98.256.300.000	97.601.258.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	50.010.300.000	49.676.898.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	30.807.600.000	30.602.216.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	9.862.500.000	9.796.750.000
	<u>188.936.700.000</u>	<u>187.677.122.000</u>
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu của khách hàng		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.676.587.011	4.681.819.474
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.936.540.100	2.914.357.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	354.350.243	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	219.288.151	11.850.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	175.712.085	398.442.450
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	67.824.400	134.117.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	52.840.100	108.814.400
	<u>7.483.142.090</u>	<u>8.249.401.124</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	45.909.903.742	45.961.961.598
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.567.562.612	14.588.708.708
	<u>60.477.466.354</u>	<u>60.550.670.298</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	239.009.494.003	239.356.437.240
	<u>239.009.494.003</u>	<u>239.356.437.240</u>



	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	96.626.320.931	37.658.153.613
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.076.597.686	1.062.155.847
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	.953.108.717	2.111.614.698
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	435.200.329	618.656.121
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	154.275.000	181.115.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	153.398.960	37.711.410
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	96.590.202	17.357.455.614
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	22.322.418	40.631.281
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.015.000	-
	<u>99.534.829.243</u>	<u>59.067.493.584</u>

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 11.692.150.135 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019: 16.552.278.269 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 15.897.980.596 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 5.978.592.713 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 13.508.231.597 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 20.986.687.670 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 1.883.264.900 đồng (31 tháng 12 năm 2019: 1.148.432.100 đồng), là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

